

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2025/DS-PT
Ngày 31 tháng 3 năm 2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Anh Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:**
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 155/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng Z; địa chỉ trụ sở: Số 89, phường L1, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng B - Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ phản ứng nhanh khách hàng cá nhân, Trung tâm thu hồi nợ khách hàng cá nhân (Văn bản ủy quyền ngày 02/8/2023), vắng mặt;

Người được ủy quyền lại: Bà Phạm Thị M - Chức vụ: Trưởng bộ phận phòng xử lý nợ của ngân hàng; ông Phạm Hồng Q và ông Nguyễn Văn N - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ của ngân hàng (Văn bản ủy quyền ngày 02/02/2024), vắng mặt.

Tổ chức kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tổ tụng của Ngân hàng Ngân hàng Z là Công ty cổ phần S; địa chỉ: Tầng 12, số 9, phường D1, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Công Tr - Chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Duy Th - Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ miền Bắc (Văn bản ủy quyền ngày 19/4/2024), vắng mặt;

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Tiến T1 và bà Lê Thu Tr - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (Văn bản ủy quyền ngày 26/7/2024), ông T1 vắng mặt, bà Tr có mặt;

2. *Bị đơn*: Anh Tạ Văn A, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn V1, xã N1, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Chị Hoàng Thị K, sinh năm 2003, vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn V1, xã N1, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. *Người kháng cáo*: Công ty cổ phần S là tổ chức kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Z (Gọi tắt là Ngân hàng) vắng mặt tại phiên tòa, tại bản tự khai ngày 18/3/2024 anh Phạm Hồng Q và người đại diện tổ chức kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tổ tụng trình bày:

Ngày 24/3/2023, anh Tạ Văn A và Ngân hàng đã ký kết hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số LN2303228701312, hạn mức vay là 800.000.000 đồng và cùng ngày Ngân hàng giải ngân theo khế ước nhận nợ số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân số tiền vay, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh chăn nuôi gia súc; lãi suất cho vay: 11%/năm; Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả: 10%/năm; thỏa thuận trả gốc vào cuối kỳ vào ngày kết thúc thời hạn cho vay, tiền lãi trả hàng tháng vào ngày mùng 5. Cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân (“Thời gian cố định”). Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của Ngân hàng Z thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liền sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng

được bên ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3.2 %/năm.

Quá trình thực hiện hợp đồng anh Tạ Văn A đã trả được cho Ngân hàng tổng số tiền 17.644.989 đồng tiền lãi. Kể từ ngày 05/7/2023 anh A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên toàn bộ khoản vay trên bị chuyển sang nợ quá hạn.

Ngày 24/3/2023, anh Tạ Văn A và Ngân hàng đã ký kết hợp đồng cho vay số LN2303228701714, số tiền vay là 390.000.000 đồng và cùng ngày Ngân hàng giải ngân theo khế ước nhận nợ và giấy đề nghị giải ngân số tiền 390.000.000 đồng, thời hạn vay là 72 tháng, kể từ ngày Ngân hàng giải ngân số tiền vay, mục đích vay là bổ sung mở rộng vốn kinh doanh chăn nuôi gia súc; lãi suất cho vay: 12%/năm; Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả: 10%/năm; thỏa thuận trả gốc theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày mùng 5, số tiền nợ gốc bên vay phải trả mỗi kỳ là 5.417.000 đồng, riêng kỳ cuối cùng trả dứt nợ, tiền lãi trả hàng tháng vào ngày mùng 5. Cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân (“Thời gian cố định”). Hết Thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định, ngày điều chỉnh lãi suất tiếp theo là ngày đầu quý gần nhất tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (ngày đầu quý là các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hằng năm). Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của Ngân hàng Z thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liền sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức: Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 72 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3.7%/năm;

Quá trình thực hiện hợp đồng anh Tạ Văn A đã trả được cho Ngân hàng tổng số tiền 20.208.978 đồng, trong đó: tiền gốc: 10.834.000 đồng, nợ lãi là 9.374.971 đồng. Kể từ ngày 05/7/2023 anh A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên toàn bộ khoản vay trên bị chuyển sang nợ quá hạn.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là quyền sử dụng đất quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Bên thế chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 984579, Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS01131 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/10/2019 cho ông Tạ Văn A. Ngân hàng và anh Tạ Văn A đã ký kết Hợp đồng thế chấp số LN2303228701714/VPC ngày 23/3/2023, số công chứng 208, quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Đào Thị Nguyệt, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc và kèm theo văn bản thỏa thuận ngày

23/3/2023. Tài sản đảm bảo trên đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật ngày 23/3/2023.

Ngày 23/3/2023 anh Tạ Văn A và Ngân hàng đã ký kết Giấy đề nghị vay vốn có TSBĐ kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử số: 20221101/VPB; hạn mức vay 40.000.000 đồng; mục đích vay phục vụ nhu cầu đời sống; Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do Ngân hàng quy định qua từng thời kỳ.

Quá trình thực hiện hợp đồng anh Tạ Văn A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và tiền lãi đối với hợp đồng tín dụng nêu trên. Kể từ ngày 08/7/2023 khoản nợ trên đã chuyển sang nợ quá hạn. Ngày 06/4/2023 anh Tạ Văn A và Ngân hàng đã ký kết Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010131/202304; số tiền vay 143.600.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng- mua đồ gia dụng; lãi suất trong hạn theo quy định của Ngân hàng qua từng thời kỳ; Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả: 10%/năm; Quá trình thực hiện hợp đồng anh Tạ Văn A đã trả được cho Ngân hàng tổng số tiền 8.447.485 đồng, trong đó: tiền gốc: 2.558.360 đồng, nợ lãi là 5.889.125 đồng. Kể từ ngày 10/7/2023 anh A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên toàn bộ khoản vay trên bị chuyển sang nợ quá hạn.

Ngày 30/05/2024, ngân hàng Ngân hàng Z đã chuyển nhượng toàn bộ khoản nợ thẻ và 90% các khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng đối với khách hàng là anh Tạ Văn A cho Công ty cổ phần S, Công ty cổ phần S đã có văn bản số 658/2024/CV-MARS ngày 21/6/2024 về việc chuyển giao, kế thừa một phần quyền nghĩa vụ tố tụng tại Tòa án giữa Ngân hàng Z với MARS, đề nghị Tòa án công nhận và thực hiện thủ tục chuyển giao, kế thừa một phần các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Z sang Công ty cổ phần S trong vụ án, đồng thời giao nộp các hợp đồng mua bán nợ, phụ lục kèm theo đề, nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản nợ tính đến ngày 20/9/2024 như sau:

Yêu cầu thanh toán cho Ngân hàng theo hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số LN2303228701312 ngày 24/3/2024 và hợp đồng cho vay số LN2303228701714 ngày 24/3/2024 số tiền 207.708.536 đồng (trong đó: nợ gốc: 132.020.764 đồng, lãi trong hạn 1.423.886 đồng, lãi quá hạn 66.786.351 đồng, lãi chậm trả 7.477.535 đồng và và tiếp tục trả lãi phát sinh trên khoản nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2024 với mức lãi suất theo các hợp đồng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong.

Yêu cầu thanh toán cho Công ty cổ phần S theo hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số LN2303228701312 ngày 24/3/2024; hợp đồng cho vay số LN2303228701714 ngày 24/3/2024; Hợp đồng số 20221101/VPB ngày 23/3/2023 tổng số tiền 1.429.549.494 đồng (trong đó: nợ gốc: 1.188.186.876 đồng, lãi trong hạn 12.814.972 đồng, lãi quá hạn 215.615.893 đồng, lãi chậm trả 12.931.753 đồng); Hợp đồng thế CN/VN0010131/202304 ngày 06/4/2023 số tiền 72.101.049 đồng (trong đó: nợ gốc 40.000.000 đồng, lãi quá hạn 30.048.066 đồng, lãi chậm trả 2.052.984 đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh trên khoản nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2024 với mức lãi suất theo các hợp đồng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong.

Trường hợp anh Tạ Văn A không trả số tiền nợ gốc, lãi nêu trên cho Ngân hàng và Công ty cổ phần S thì đề nghị xử lý, bán phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 87, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.560m² (trong đó có 200m² đất ở và 1.360m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn Văn Trung, xã Ngọc Mỹ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc để thu hồi nợ cho Ngân hàng và Công ty cổ phần S theo Hợp đồng thế số LN2303228701714/VPC ngày 23/3/2023 và văn bản thỏa thuận ngày 23/3/2024. Trường hợp số tiền phát mại không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ anh Tạ Văn A vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng và Công ty cổ phần S đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ trên.

Bị đơn anh Tạ Văn A vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2024 anh A trình bày: Đối với nội dung trình bày của đại diện ngân hàng về các hợp đồng vay, thời gian vay, các khoản tiền nợ gốc, lãi anh A không có ý kiến gì. Sau khi vay nợ anh A có trả được cho ngân hàng tổng số tiền là 46.301.445 đồng (trong đó tiền gốc là 13.392.360 đồng, tiền lãi là 32.909.085 đồng). Sau đó do điều kiện kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ nên anh A không trả được nợ cho Ngân hàng. Do vậy toàn bộ khoản nợ trên đã chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 05/7/2023, tính đến ngày 18/3/2024 anh còn nợ Ngân hàng số tiền 1.582.586.944 đồng, trong đó nợ gốc 1.320.207.640 đồng, nợ lãi trong hạn và quá hạn là 207.821.226 đồng, nợ thế tín dụng là 54.558.078 đồng.

Nay Ngân hàng Z có đơn khởi kiện yêu cầu anh phải trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc, tiền lãi, lãi phát sinh trong các hợp đồng ký kết với Ngân hàng thì anh đồng ý. Tuy nhiên anh đề nghị phía Ngân hàng tạo điều kiện cho anh được trả nợ dần cho đến khi thanh toán xong, nếu anh không trả nợ được cho Ngân hàng thì anh đồng ý để Ngân hàng đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số LN2303228701714/VPC ngày 23/3/2023. Anh có nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án tuy nhiên do anh bận việc không đến Tòa án làm việc được.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh A, hiện nay bà đang sinh sống cùng vợ chồng anh A. Về việc anh A ký kết hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng Ngân hàng Z thì bà không biết, gần đây bà mới biết việc anh A vay Ngân hàng, anh A vay Ngân hàng số tiền bao nhiêu, thời gian vay như thế nào thì bà không biết. Đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 37 vợ chồng bà đã cho anh A và anh A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Tạ Văn A. Nay Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu anh A trả nợ theo hợp đồng đã ký kết giữa anh A và Ngân hàng tiền gốc, tiền lãi và tiền lãi phát sinh, bà đề nghị cho bà được giữ lại ngôi nhà để bà có chỗ ở, còn phần đất ở phía ngoài nhà ở bà đồng ý bán để trả nợ cho anh A.

Chị Hoàng Thị K vắng mặt tại phiên tòa tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2024 chị Kiều trình bày: Chị là vợ của anh A, chị kết hôn với anh A tháng 10/2023, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn với anh A chị về ở cùng anh A trên thửa đất số 87, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Thôn Văn Trung, xã Ngọc Mỹ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Về việc anh A ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Ngân hàng Z từ thời điểm trước khi chị kết hôn với anh A nên chị không biết anh A ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp như thế nào, vay số tiền cụ thể bao nhiêu, thời gian vay như thế nào. Chị chỉ biết anh A vay nợ Ngân hàng khi Tòa án gửi giấy báo, giấy triệu tập về nhà chị. Nay Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu anh A phải trả nợ cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa anh A với Ngân hàng chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng các khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 74, 144, 147, 157, 158, 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 90, 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty cổ phần S đối với anh Tạ Văn A. Buộc anh Tạ Văn A phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty cổ phần S tính đến ngày 20/9/2024 đối với hợp đồng hạn mức số LN2303228701312 ngày 24/3/2023; Hợp đồng số LN2303228701714 ngày 24/3/2023; Hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 ngày 06/4/2023 và Hợp đồng thế tín dụng số 20221101/VPB ngày 23/3/2024 tổng số tiền gốc và lãi là 1.709.359.079 đồng (Một tỷ, bảy trăm linh chín triệu ba trăm năm mươi chín nghìn không trăm bảy mươi chín đồng), trong đó: nợ gốc: 1.360.207.640 đồng; nợ lãi: 14.238.858 đồng; nợ lãi quá hạn: 312.450.309 đồng; nợ lãi chậm trả: 22.462.272 đồng. Trong đó: Anh Tạ Văn A

phải thanh toán 10% khoản nợ của 03 hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng tính đến ngày 20/9/2024 là:

- Số tiền theo hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303228701312 ngày 24/3/2023 tổng tiền gốc và lãi là 91.171.844 đồng (Chín một triệu một trăm bảy mươi một nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng), trong đó: nợ gốc: 80.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 764.906 đồng; nợ lãi quá hạn: 9.214.603 đồng; nợ lãi chậm trả: 1.192.335 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 15,15%/năm;

- Số tiền theo hợp đồng cho vay số LN2303228701714 ngày 24/3/2023 tổng tiền gốc và lãi là 97.682.097 đồng (Chín mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn không trăm chín mươi bảy đồng), trong đó: nợ gốc: 37.916.600 đồng; nợ lãi trong hạn: 370.160 đồng; nợ lãi quá hạn: 53.611.995 đồng; nợ lãi chậm trả: 5.783.343 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 18%/năm;

- Số tiền theo hợp đồng Hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 tổng tiền gốc và lãi là 18.854.595. đồng (Mười tám triệu tám trăm năm mươi tư nghìn năm trăm chín mươi lăm đồng), trong đó: nợ gốc: 14.104.164 đồng; nợ lãi trong hạn: 288.820 đồng; nợ lãi quá hạn: 3.959.753 đồng; nợ lãi chậm trả: 501.858 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Anh Tạ Văn A phải thanh toán 90% khoản nợ của 03 hợp đồng tín dụng và 100% khoản nợ thẻ cho Công ty cổ phần S tính đến ngày 20/9/2024 là:

- Số tiền theo hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303228701312 ngày 24/3/2023 tổng tiền gốc và lãi là 878.134.780 đồng (Tám trăm bảy mươi tám triệu một trăm ba mươi tư nghìn bảy trăm tám mươi đồng), trong đó: nợ gốc: 720.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 6.884.157 đồng; nợ lãi quá hạn: 141.910.962 đồng; nợ lãi chậm trả: 9.339.662 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 15,15%/năm;

- Số tiền theo hợp đồng cho vay số LN2303228701714 ngày 24/3/2023 tổng tiền gốc và lãi là 368.109.958 đồng (Ba trăm sáu mươi tám triệu một trăm linh chín nghìn chín trăm năm mươi tám đồng), trong đó: nợ gốc: 341.249.400 đồng; nợ lãi trong hạn: 3.331.437 đồng; nợ lãi quá hạn: 23.055.370 đồng; nợ lãi chậm trả: 473.751 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 18%/năm;

- Số tiền theo hợp đồng Hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 và Hợp đồng thế tín dụng số 20221101/VPB tổng tiền gốc và lãi là 255.405.806 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm linh năm nghìn tám trăm linh sáu đồng), trong đó: nợ gốc: 166.937.476 đồng; nợ lãi trong hạn: 2.599.379 đồng; nợ lãi quá hạn 80.697.626 đồng; nợ lãi chậm trả: 5.171.325 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp anh Tạ Văn A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty cổ phần S thì Ngân hàng và Công ty cổ phần S có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 87, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.560m² (trong đó có 200m² đất ở và 1.360m² đất trồng cây lâu năm) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 984579 do Sở Tài nguyên Môi trường, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/10/2019 đứng tên ông Tạ Văn A, địa chỉ: Thôn Văn Trung, xã Ngọc Mỹ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Nếu số tiền thu từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ anh A vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng và Công ty cổ phần S cho đến khi trả xong nợ bằng các nguồn thu và tài sản khác của mình. Nếu số tiền phát mại tài sản còn thừa sau khi đã trả đủ khoản nợ cho Ngân hàng và Công ty cổ phần S thì trả lại cho anh A.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2024 Công ty cổ phần S là tổ chức thừa kế một phần quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về phần lãi suất. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu lãi suất của Công ty theo mức lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, lãi suất trong hạn là lãi suất của Ngân hàng Ngân hàng Z theo từng thời kỳ như thỏa thuận trong Hợp đồng vay và các khế ước nhận nợ kèm theo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty cổ phần S giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình bày quan điểm tại phiên tòa về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án. Đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L theo hướng chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần S làm trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt, Tòa án đã triệu tập hợp lệ theo quy định. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của Công ty cổ phần S, đề nghị Tòa án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu lãi suất của Công ty theo mức lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, lãi suất trong hạn là lãi suất của Ngân hàng Ngân hàng Z theo từng thời kỳ như thỏa thuận trong Hợp đồng vay và các khế ước nhận nợ kèm theo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về hiệu lực của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp:

[2.1.1] Đối với hợp đồng tín dụng: Giữa ngân hàng và anh Tạ Văn A đã ký hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303228701312 ngày 24/3/2023, số tiền vay là 800.000.000 đồng; Hợp đồng số LN2303228701714 ngày 24/3/2023 số tiền 390.000.000 đồng; Hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 ngày 06/4/2023 số tiền 143.600.000 đồng; Hợp đồng thế tín dụng số 20221101/VPB ngày 23/3/2023 hạn mức vay 40.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh gia súc. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên giữa hai bên xảy ra tranh chấp.

Xét thấy nguyên đơn là tổ chức tín dụng được phép kinh doanh tín dụng theo Luật tổ chức tín dụng, khi ký kết hợp đồng tín dụng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc, các điều khoản trong hợp đồng không trái quy định của pháp luật thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự 2015. Hợp đồng được lập thành văn bản về nội dung và hình thức đều phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên tham gia.

[2.1.2] Đối với hợp đồng thế chấp: Để đảm bảo khoản vay, anh Tạ Văn A thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2303228701714/VPC ngày 23/3/2023 và văn bản thỏa thuận tài sản trên đất thuộc tài sản thế chấp ngày 23/3/2023 thửa đất số 87, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.560m² ở thôn Văn Trung, xã Ngọc Mỹ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 984579 do Sở Tài nguyên Môi trường, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/10/2019 đứng tên ông Tạ Văn A. Tài sản gắn liền với đất là nhà cấp bốn diện tích xây dựng 50m² để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nêu trên. Việc ký kết hợp đồng thế chấp dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, không vi phạm các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự. Về hình thức và nội dung của hợp đồng đều tuân thủ các quy định của pháp luật; Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo đảm theo quy định của pháp luật. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay của anh A tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng là tài sản hợp pháp của anh A. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hiệu lực của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp nêu trên là có căn cứ.

[2.1.3] Về nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần S: Như nội dung nhận định ở trên hợp đồng tín dụng ký kết giữa ngân hàng và anh Tạ Văn A phù hợp cả về nội dung và hình thức, do đó phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, phía nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giải ngân số tiền như thỏa thuận cho bị đơn. Tuy nhiên đến thời hạn thanh toán bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Tạ Văn A thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi cho ngân hàng theo đúng yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ nên anh A đề nghị phía Ngân hàng tạo điều kiện cho anh được trả nợ dần cho đến khi thanh toán xong, nếu anh không trả nợ được cho Ngân hàng thì anh đồng ý để Ngân hàng đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp.

Ngày 30/5/2024 Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ khoản nợ thế và 90% khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng đối với khách hàng Tạ Văn A cho Công ty cổ phần S theo Hợp đồng mua bán nợ số 04/2024/VPB-MARS ngày 30/5/2024, Hợp đồng chuyển nhượng số 05/2024/VPB-MARS ngày 30/5/2024 và các phụ lục kèm theo. Ngày 29/7/2024 Công ty cổ phần S đã có văn bản số 658/2024/CV-MARS ngày 24/6/2024 về việc chuyển giao, kế thừa một phần quyền nghĩa vụ tố tụng tại Tòa án giữa Ngân hàng Z với MARS. Việc chuyển giao quyền yêu cầu của Ngân hàng với Công ty cổ phần S được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tại các Điều 365 và Điều 368 Bộ luật dân sự, nên Công ty cổ phần S là tổ chức kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Công ty cổ phần S

có quyền yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Xét kháng cáo của công ty cổ phần S thấy rằng: Việc thỏa thuận lãi suất của các bên theo hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định tại Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1, khoản 4 Điều 13 của Thông tư 39/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng; khoản 2,3,4 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bị đơn cũng đồng ý với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn và không có ý kiến gì. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận. Tuy nhiên, đối với lãi suất quá hạn, khi ký kết hợp đồng tín chấp và Thẻ tín dụng giữa ngân hàng và anh Tạ Văn A có thỏa thuận về lãi suất nhưng phương pháp áp dụng lãi suất theo thỏa thuận của các bên là áp dụng lãi suất thả nổi. Đối với hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 ngày 06/4/2023 và Hợp đồng thẻ tín dụng số 20221101/VPB ngày 23/3/2023 áp dụng theo quy định và theo biểu lãi suất cho vay do ngân hàng quy định qua từng thời kỳ. Do đó, về bản chất khi xác lập quan hệ vay nợ giữa ngân hàng và anh A chưa thống nhất mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, mức áp dụng lãi suất cho vay theo hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 đang áp dụng mức lãi suất 25,7%/năm, lãi suất quá hạn là 38,55%/năm; Hợp đồng thẻ tín dụng số 20221101/VPB đang áp dụng mức lãi suất 39,48%/năm, lãi suất quá hạn là 59,22%/năm. Hội đồng xét xử thấy rằng, thỏa thuận là do các bên tuy nhiên phải phù hợp theo quy định của pháp luật. Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm”* (đối với hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 là 25,7%/năm, đối với Hợp đồng thẻ tín dụng số 20221101/VPB là 39,48%/năm).

Do vậy, theo hướng dẫn tại khoản 1, 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành án xong anh A còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất của đối với Hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 và Hợp đồng thẻ tín dụng số 20221101/VPB của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất là 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngày 24/3/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, tại phiên tòa Hội đồng xét xử yêu cầu người đại diện của Công ty Cổ phần S cung cấp những văn bản quy định về lãi suất đối với trường hợp vay tín chấp và thẻ tín dụng (những quy định về thỏa thuận lãi suất vượt quá 20%/năm) tuy nhiên phía người kháng cáo không cung cấp được, đề nghị Hội đồng xét xử cho tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu. Hội

đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Ngày 31/3/2025, Tòa án tiếp tục mở phiên tòa xét xử vụ án, tuy nhiên phía đại diện Công ty Cổ phần S không cung cấp được thêm tài liệu gì mới.

Đối với kháng cáo về lãi suất áp dụng trong Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303228701312 và Hợp đồng số LN2303228701714, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303228701312 áp dụng mức lãi suất đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 15,15%/năm và Hợp đồng số LN2303228701714 mức lãi suất 18%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần S đối với hai hợp đồng nêu trên.

[2.1.4] Trường hợp anh Tạ Văn A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty cổ phần S thì Ngân hàng và Công ty cổ phần S có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 87, tờ bản đồ số 37, diện tích 1.560m² (trong đó có 200m² đất ở và 1.360m² đất trồng cây lâu năm) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 984579 do Sở Tài nguyên Môi trường, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/10/2019 đứng tên ông Tạ Văn A, địa chỉ: Thôn Văn Trung, xã Ngọc Mỹ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần S và sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L về việc tính lãi suất quá hạn theo hướng như phân tích ở trên. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên Công ty cổ phần S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần S về việc áp dụng mức lãi suất đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán trong Hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 và Hợp đồng thế tín dụng số 20221101/VPB.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần S về việc áp dụng mức lãi suất đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán trong Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303228701312 và Hợp đồng số LN2303228701714.

2. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc về phần lãi suất quá hạn theo hướng: Đối với Hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 và Hợp đồng thẻ tín dụng số 20221101/VPB kể từ ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành án xong anh A phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất là 20%/năm, cụ thể:

Buộc anh Tạ Văn A phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty cổ phần S tính đến ngày 20/9/2024 đối với hợp đồng hạn mức số LN2303228701312 ngày 24/3/2023; Hợp đồng số LN2303228701714 ngày 24/3/2023; Hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 ngày 06/4/2023 và Hợp đồng thẻ tín dụng số 20221101/VPB ngày 23/3/2024 tổng số tiền gốc và lãi là 1.709.359.079 đồng (*Một tỷ, bảy trăm linh chín triệu ba trăm năm mươi chín nghìn không trăm bảy mươi chín đồng*), trong đó: nợ gốc: 1.360.207.640 đồng; nợ lãi: 14.238.858 đồng; nợ lãi quá hạn: 312.450.309 đồng; nợ lãi chậm trả: 22.462.272 đồng. Trong đó:

Anh Tạ Văn A phải thanh toán 10% khoản nợ của 03 hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng tính đến ngày 20/9/2024 là:

- Số tiền theo hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303228701312 ngày 24/3/2023 tổng tiền gốc và lãi là 91.171.844 đồng (*Chín một triệu một trăm bảy mươi một nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng*), trong đó: nợ gốc: 80.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 764.906 đồng; nợ lãi quá hạn: 9.214.603 đồng; nợ lãi chậm trả: 1.192.335 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 15,15%/năm;

- Số tiền theo hợp đồng cho vay số LN2303228701714 ngày 24/3/2023 tổng tiền gốc và lãi là 97.682.097 đồng (*Chín mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn không trăm chín mươi bảy đồng*), trong đó: nợ gốc: 37.916.600 đồng; nợ lãi trong hạn: 370.160 đồng; nợ lãi quá hạn: 53.611.995 đồng; nợ lãi chậm trả: 5.783.343 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 18%/năm;

- Số tiền theo hợp đồng Hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 tổng tiền gốc và lãi là 18.854.595 đồng (*Mười tám triệu tám trăm năm mươi tư nghìn năm trăm chín mươi lăm đồng*), trong đó: nợ gốc: 14.104.164 đồng; nợ lãi trong hạn: 288.820 đồng; nợ lãi quá hạn: 3.959.753 đồng; nợ lãi chậm trả: 501.858 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ

thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 20%/năm.

Anh Tạ Văn A phải thanh toán 90% khoản nợ của 03 hợp đồng tín dụng và 100% khoản nợ thẻ cho Công ty cổ phần S tính đến ngày 20/9/2024 là:

- Số tiền theo hợp đồng cho vay hạn mức số LN2303228701312 ngày 24/3/2023 tổng tiền gốc và lãi là 878.134.780 đồng (*Tám trăm bảy mươi tám triệu một trăm ba mươi tư nghìn bảy trăm tám mươi đồng*), trong đó: nợ gốc: 720.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 6.884.157 đồng; nợ lãi quá hạn: 141.910.962 đồng; nợ lãi chậm trả: 9.339.662 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 15,15%/năm;

- Số tiền theo hợp đồng cho vay số LN2303228701714 ngày 24/3/2023 tổng tiền gốc và lãi là 368.109.958 đồng (*Ba trăm sáu mươi tám triệu một trăm linh chín nghìn chín trăm năm mươi tám đồng*), trong đó: nợ gốc: 341.249.400 đồng; nợ lãi trong hạn: 3.331.437 đồng; nợ lãi quá hạn: 23.055.370 đồng; nợ lãi chậm trả: 473.751 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 18%/năm;

- Số tiền theo hợp đồng Hợp đồng vay tín chấp số CN/VN 0010131/202304 và Hợp đồng thẻ tín dụng số 20221101/VPB tổng tiền gốc và lãi là 255.405.806 đồng (*Hai trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm linh năm nghìn tám trăm linh sáu đồng*), trong đó: nợ gốc: 166.937.476 đồng; nợ lãi trong hạn: 2.599.379 đồng; nợ lãi quá hạn 80.697.626 đồng; nợ lãi chậm trả: 5.171.325 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2024 cho đến khi thi hành xong, anh Tạ Văn A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 20%/năm.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Tạ Văn A phải chịu 63.280.500 đồng (*Sáu mươi ba triệu hai trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng*). Hoàn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng số tiền tạm ứng án phí 28.570.000 đồng (*Hai mươi tám triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai số 0000247 ngày 06/3/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty cổ phần S không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000488 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Anh Cường